

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2020

Tháng 10 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2 -3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		318.718.042.116	314.502.303.869
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.752.787.002	31.300.696.495
Tiền	111		16.752.787.002	31.300.696.495
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		423.749.997	398.749.997
Chứng khoán kinh doanh	121		477.409.247	477.409.247
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(53.659.250)	(78.659.250)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		294.850.595.175	281.136.934.390
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	94.559.567.299	92.987.315.889
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		746.760.620	1.020.446.142
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		38.583.349.041	38.346.406.125
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	160.960.918.215	148.782.766.234
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.690.909.942	1.665.922.987
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.528.053.052	1.665.922.987
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	5.162.856.890	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		996.902.181.324	1.013.431.960.475
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.869.324.000	15.388.917.875
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	13.513.593.875
Phải thu dài hạn khác	216	7	1.869.324.000	1.875.324.000
Tài sản cố định	220		691.394.208	1.156.394.391
Tài sản cố định hữu hình	221	8	70.431.789	251.797.692
- Nguyên giá	222		1.268.038.317	1.268.038.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.197.606.528)	(1.016.240.625)
Tài sản cố định vô hình	227	8	620.962.419	904.596.699
- Nguyên giá	228		1.711.616.190	1.711.616.190
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.090.653.771)	(807.019.491)
Tài sản dở dang dài hạn	240	9	3.582.102.565	3.582.102.565
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.582.102.565	3.582.102.565
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	985.419.474.422	985.419.474.422
Đầu tư vào công ty con	251		604.890.000.000	604.890.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		380.529.474.422	380.529.474.422
Tài sản dài hạn khác	260		5.339.886.129	7.885.071.222
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.339.886.129	7.861.400.381
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	23.670.841
TỔNG TÀI SẢN	270		1.315.620.223.440	1.327.934.264.344

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		692.968.569.465	685.835.396.328
Nợ ngắn hạn	310		692.968.569.465	672.321.802.453
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	2.827.817.648	2.571.721.804
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		537.893.449	738.097.172
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.873.717.573	6.003.362.914
Phải trả người lao động	314		609.267.756	2.483.407.128
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	643.490.841	579.383.770
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	479.342.898.076	493.792.083.475
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	194.292.649.996	159.744.282.542
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.840.834.126	6.409.463.648
Nợ dài hạn	330		-	13.513.593.875
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	-	13.513.593.875
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		622.651.653.975	642.098.868.016
Vốn chủ sở hữu	410	17	622.651.653.975	642.098.868.016
Vốn góp của chủ sở hữu	411		609.999.330.000	609.999.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		609.999.330.000	609.999.330.000
Cổ phiếu quỹ	415		(6.460.000.000)	(5.750.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.468.110.942	8.998.760.935
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.644.213.033	28.850.777.081
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.177.402.064	48.118.196.178
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.533.189.031)	(19.267.419.097)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.315.620.223.440	1.327.934.264.344

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Phạm Thị Mai Nương

Lê Thị Thuần

Ngô Đức Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2020

Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	8.147.779.653	17.623.019.436	26.109.307.813	53.968.832.253
Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)		8.147.779.653	17.623.019.436	26.109.307.813	53.968.832.253
Giá vốn hàng bán	19	3.369.821.504	9.574.034.773	12.072.976.231	29.045.965.041
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		4.777.958.149	8.048.984.663	14.036.331.582	24.922.867.212
Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.420.493.274	3.999.648.885	3.973.991.584	12.042.682.147
Chi phí tài chính	20	6.280.968.348	8.671.728.105	17.565.476.420	34.264.498.115
Trong đó: Chi phí lãi vay		5.969.440.000	7.644.223.604	15.702.543.791	31.573.358.202
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	3.106.628.410	2.920.543.177	15.843.909.583	12.202.898.918
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))		(3.189.145.335)	456.362.266	(15.399.062.837)	(9.501.847.674)
Thu nhập khác	22	6.524.669	36.197.876	33.396.717	87.327.643
Chi phí khác	22	14.465.753	61.350.789	231.599.463	163.499.993
Lợi nhuận khác (40=31-32)		(7.941.084)	(25.152.913)	(198.202.746)	(76.172.350)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		(3.197.086.419)	431.209.353	(15.597.265.583)	(9.578.020.024)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	1.312.493.774	(6.087.747.393)	3.568.251.443
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	23.670.841	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)		(3.197.086.419)	(881.284.421)	(9.533.189.031)	(13.146.271.467)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



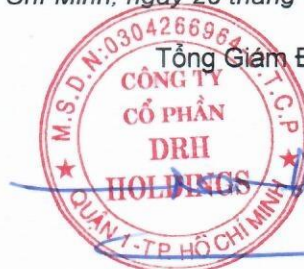
Phạm Thị Mai Nương

Kế toán trưởng



Lê Thị Thuận

Tổng Giám Đốc



Ngô Đức Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 3 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(15.597.265.583)	(9.578.020.024)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		465.000.183	453.826.851
Các khoản dự phòng	03		(25.000.000)	(56.924.000)
Lãi hoạt động đầu tư	05		(3.953.473.335)	(11.421.904.755)
Chi phí lãi vay	06		15.702.543.791	31.573.358.202
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.408.194.944)	10.970.336.274
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(15.290.189.554)	(29.542.941.958)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(17.499.986.411)	151.697.640.755
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.659.384.187	(3.351.740.680)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(139.254.250)
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.520.873.426)	(23.058.497.138)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.699.562.013)	(1.621.447.050)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(3.394.762.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.759.422.161)	101.559.333.844
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(236.923.636)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.900.000.000)	(63.153.972.272)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.176.650.959	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		610.088.130	57.921.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.886.739.089	(63.332.974.450)

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(710.000.000)	(100.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33	296.308.976.462	257.394.869.473
Tiền trả nợ gốc vay	34	(275.274.202.883)	(285.406.582.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.324.773.579	(28.111.712.553)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(14.547.909.493)	10.114.646.841
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	31.300.696.495
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	16.752.787.002
			32.196.151.707

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Thị Mai Nương

Kế toán trưởng



Lê Thị Thuần



Tổng Giám Đốc

Ngô Đức Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần DRH Holdings, trước đây là Công ty cổ phần Đầu tư Căn nhà Mơ Ước (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (GCNĐKKD) số 4103004401 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/03/2006, sau đó điều chỉnh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 0304266964 cấp ngày 6/3/2006 và theo GCNĐKDN và GCNĐKDN điều chỉnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 609.999.330.000 đồng.

Trụ sở giao dịch: 67 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngày 13 tháng 07 năm 2010, Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu DRH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; môi giới bất động sản và đầu tư tài chính..

1.2 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 NỢ PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ KHẤU HAO

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.9 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Công ty tập hợp các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng công trình, đây là chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích, như làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán,... Khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế để kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với bản chất của từng loại tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.10 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP KHÁC

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

4.11 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc quy định chung về tỷ giá hối đoái và chênh lệch tỷ giá hối đoái, hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá.

4.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/06/2015 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	163.803.003	330.476.920
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.588.983.999	30.970.219.575
Tổng cộng	16.752.787.002	31.300.696.495

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	94.559.567.299	92.987.315.889
Tổng cộng	94.559.567.299	92.987.315.889

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	160.960.918.215	148.782.766.234
Dài hạn	1.869.324.000	1.875.324.000
Tổng cộng	162.830.242.215	150.658.090.234

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2020	103.832.610	-	1.164.205.707	1.268.038.317
Tại 30/09/2020	103.832.610	-	1.164.205.707	1.268.038.317
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2020	103.832.610	-	912.408.015	1.016.240.625
Khấu hao trong kỳ	-	-	181.365.903	181.365.903
Tại 30/09/2020	103.832.610	-	1.093.773.918	1.197.606.528
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2020	-	-	251.797.692	251.797.692
Tại 30/09/2020	-	-	70.431.789	70.431.789

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
Nguyên giá	
Tại 01/01/2020	1.711.616.190
Tại 30/09/2020	1.711.616.190
Hao mòn lũy kế	
Tại 01/01/2020	807.019.491
Khấu hao trong kỳ	283.634.280
Tại 30/09/2020	1.090.653.771
Giá trị còn lại	
Tại 01/01/2020	904.596.699
Tại 30/09/2020	620.962.419

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.582.102.565	3.582.102.565
Tổng cộng	3.582.102.565	3.582.102.565

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.528.053.052	1.665.922.987
Dài hạn	5.339.886.129	7.861.400.381
Tổng cộng	6.867.939.181	9.527.323.368

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 30/09/2020 (VND)	Tại 01/01/2020 (VND)
	Giá gốc	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	604.890.000.000	604.890.000.000
Công ty CP Địa ốc An Phú Long	109.890.000.000	109.890.000.000
Công ty CP KD & PT BĐS Đông Sài Gòn	297.000.000.000	297.000.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Bất Động Sản Bình Đông	198.000.000.000	198.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	380.529.474.422	380.529.474.422
Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	380.529.474.422	380.529.474.422
Tổng cộng	985.419.474.422	985.419.474.422

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp khác	2.827.817.648	2.571.721.804
Tổng cộng	2.827.817.648	2.571.721.804

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.220.523.381	2.641.823.861	1.717.548.264	2.144.798.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.624.452.516	370.823.728	10.158.133.134	(5.162.856.890)
Thuế thu nhập cá nhân	158.387.017	1.568.045.277	997.513.699	728.918.595
Các khoản phải nộp khác	-	101.300.696	101.300.696	-
Tổng cộng	6.003.362.914	4.681.993.562	12.974.495.793	2.873.717.573
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	5.162.856.890	5.162.856.890
Tổng cộng	-	-	5.162.856.890	5.162.856.890

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	100.000.000	370.000.000
Chi phí lãi vay	490.990.841	111.883.770
Khác	52.500.000	97.500.000
Tổng cộng	643.490.841	579.383.770

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	479.342.898.076	493.792.083.475
Tổng cộng	479.342.898.076	493.792.083.475

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 30/09/2020 (VND)	Tăng	Giảm	Tại 01/01/2020 (VND)
Vay ngắn hạn	194.292.649.996	309.822.570.337	275.274.202.883	159.744.282.542
Vay dài hạn	-	-	13.513.593.875	13.513.593.875
Tổng cộng	194.292.649.996	309.822.570.337	288.787.796.758	173.257.876.417

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**17.1 CỔ PHIẾU**

	Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.999.933	60.999.933
Cổ phiếu phổ thông	60.999.933	60.999.933
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(646.000)	(575.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	60.353.933	60.424.933
Mệnh giá cổ phiếu (10.000 VND/Cổ phiếu)		

17.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	609.999.330.000	609.999.330.000
Số cuối kỳ	609.999.330.000	609.999.330.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Tại 01/01/2019	609.999.330.000		-		2.423.766.063		65.870.682.332		678.293.778.395	
Lãi (lỗ) trong năm	-		-		-		(19.267.419.097)		(19.267.419.097)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-		-		6.574.994.872		(6.574.994.872)		-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		(9.862.492.308)		(9.862.492.308)	
Cổ phiếu quỹ	-		(5.750.000.000)		-		-		(5.750.000.000)	
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-		-		-		(1.314.998.974)		(1.314.998.974)	
Tại 31/12/2019	609.999.330.000		(5.750.000.000)		8.998.760.935		28.850.777.081		642.098.868.016	
Tại 01/01/2020	609.999.330.000		(5.750.000.000)		8.998.760.935		28.850.777.081		642.098.868.016	
Lãi (lỗ) trong kỳ	-		-		-		(9.533.189.031)		(9.533.189.031)	
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-		-		5.469.350.007		(5.469.350.007)		-	
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		(8.204.025.010)		(8.204.025.010)	
Trích Thù lao HĐQT, BKS	-		-		-		(1.000.000.000)		(1.000.000.000)	
Cổ phiếu quỹ	-		(710.000.000)		-		-		(710.000.000)	
Tại 30/09/2020	609.999.330.000		(6.460.000.000)		14.468.110.942		4.644.213.033		622.651.653.975	

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. DOANH THU**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Tại 01/07/2020- 30/09/2020	Tại 01/07/2019- 30/09/2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.147.779.653	17.623.019.436
Tổng cộng	8.147.779.653	17.623.019.436

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Tại 01/07/2020- 30/09/2020	Tại 01/07/2019- 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	19.519.734	19.149.267
Lãi đầu tư chứng khoán	451.562.689	231.664.002
Cổ tức lợi nhuận được chia	25.000.000	-
Lãi cho vay	903.892.602	3.748.835.616
Khác	20.518.249	-
Tổng cộng	1.420.493.274	3.999.648.885

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Tại 01/07/2020- 30/09/2020	Tại 01/07/2019- 30/09/2019
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.369.821.504	9.574.034.773
Tổng cộng	3.369.821.504	9.574.034.773

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Tại 01/07/2020- 30/09/2020	Tại 01/07/2019- 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.969.440.000	7.644.223.604
Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	53.659.250	10.720.000
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(41.159.250)	-
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	153.982.114	526.871.536
Chi phí khác	145.046.234	489.912.965
Tổng cộng	6.280.968.348	8.671.728.105

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Tại 01/07/2020- 30/09/2020	Tại 01/07/2019- 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	820.968.758	797.052.324
Chi phí khấu hao và hao mòn	155.000.061	155.000.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.940.255.114	1.533.860.664
Chi phí khác	190.404.477	434.630.128
Tổng cộng	3.106.628.410	2.920.543.177

22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Tại 01/07/2020- 30/09/2020	Tại 01/07/2019- 30/09/2019
	VND	VND
Thu nhập khác	6.524.669	36.197.876
Chi phí khác	14.465.753	61.350.789
Lợi nhuận khác	(7.941.084)	(25.152.913)

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Tại 01/07/2020- 30/09/2020	Tại 01/07/2019- 30/09/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.197.086.419)	431.209.353
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	3.050.431.016	6.131.259.519
- Chi phí không được trừ	32.968.069	133.122.519
- Chi phí lãi vay không được trừ	3.042.462.947	5.998.137.000
- Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(25.000.000)	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	(146.655.403)	6.562.468.872
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(146.655.403)	6.562.468.872
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	(146.655.403)	6.562.468.872
Thuế suất (20%)	20	20
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.312.493.774

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Bảo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Từ 01/07/20-30/09/20

	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu bán bất động sản	Doanh thu bán hàng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	8.147.779.653	-	-	8.147.779.653
Chi phí bộ phận	(3.369.821.504)	-	-	(3.369.821.504)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.777.958.149	-	-	4.777.958.149
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(3.106.628.410)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.671.329.739
Doanh thu tài chính				1.420.493.274
Chi phí tài chính				(6.280.968.348)
Thu nhập khác				6.524.669
Chi phí khác				(14.465.753)
Lợi nhuận trước thuế				(3.197.086.419)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(3.197.086.419)
Tổng tài sản				1.315.620.223.440
Tổng nợ phải trả				692.968.569.465

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Bảo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)**

Từ 01/07/19-30/09/19

	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu bán bất động sản	Doanh thu bán hàng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bộ phận	17.623.019.436	-	-	17.623.019.436
Chi phí bộ phận	(9.574.034.773)	-	-	(9.574.034.773)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.048.984.663	-	-	8.048.984.663
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(2.920.543.177)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				5.128.441.486
Doanh thu tài chính				3.999.648.885
Chi phí tài chính				(8.671.728.105)
Thu nhập khác				36.197.876
Chi phí khác				(61.350.789)
Lợi nhuận trước thuế				431.209.353
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(1.312.493.774)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(881.284.421)
Tổng tài sản				1.407.963.131.151
Tổng nợ phải trả				754.093.115.505

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.752.787.002	31.300.696.495
Đầu tư tài chính ngắn hạn	423.749.997	398.749.997
Phải thu khách hàng và phải thu khác	296.719.919.175	296.525.852.265
Cộng	313.896.456.174	328.225.298.757

	Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	482.779.983.480	498.847.212.407
Chi phí phải trả	643.490.841	579.383.770
Vay và nợ thuê tài chính	194.292.649.996	173.257.876.417
Cộng	677.716.124.317	672.684.472.594

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 30/09/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	482.779.983.480	-	482.779.983.480
Chi phí phải trả	643.490.841	-	643.490.841
Vay và nợ thuê tài chính	194.292.649.996	-	194.292.649.996
Cộng	677.716.124.317	-	677.716.124.317
Tại 01/01/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	498.847.212.407	-	498.847.212.407
Chi phí phải trả	579.383.770	-	579.383.770
Vay và nợ thuê tài chính	159.744.282.542	13.513.593.875	173.257.876.417
Cộng	659.170.878.719	13.513.593.875	672.684.472.594

CÔNG TY CỔ PHẦN DRH HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 30/09/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.752.787.002	-	16.752.787.002
Đầu tư tài chính ngắn hạn	423.749.997	-	423.749.997
Phải thu khách hàng và phải thu khác	294.850.595.175	1.869.324.000	296.719.919.175
Cộng	312.027.132.174	1.869.324.000	313.896.456.174
Tại 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.300.696.495	-	31.300.696.495
Đầu tư tài chính ngắn hạn	398.749.997	-	398.749.997
Phải thu khách hàng và phải thu khác	281.136.934.390	15.388.917.875	296.525.852.265
Cộng	312.836.380.882	15.388.917.875	328.225.298.757

26. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào khác phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

27. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người Lập biểu



Phạm Thị Mai Nương

Kế toán trưởng



Lê Thị Thuần



Tổng Giám Đốc



Ngô Đức Sơn